

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B C
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2017
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu G V.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần T N;

2. Ông Phan H N.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn T H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C, Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Phan Mỹ Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 1078/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 09 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 455/2017/QĐST - HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 334/2017/QĐST - HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn T T, sinh năm 1977 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: 1/11/2 ấp 1, Đặng Thúc Vịnh, xã Đ T, huyện H M, Thành phố H

Bị đơn: Ông Nguyễn V N, sinh năm 1969 (Vắng mặt);

Địa chỉ: C3/2 ấp 3, xã V L A, huyện B C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay - nguyên đơn bà Nguyễn T T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn V N kết hôn do mai mối, chung sống với nhau từ năm 1993, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã Thái Bảo, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/01/1994.

Trong quá trình chung sống thì có nhiều mâu thuẫn, đến năm 2016 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà là do vợ chồng thường hay gây gổ, cãi vã, ông N hay dùng lời lẽ lăng mạ và đánh đập bà. Bên cạnh đó ông N không lo làm ăn và sử dụng ma túy. Do mâu thuẫn trầm trọng và không tìm được tiếng nói chung nên bà và ông N đã sống ly thân từ 2016 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, bà yêu cầu được ly hôn ông N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn T V, sinh ngày 06/11/1994. Đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác nhận không có.

Do vụ án đã hai lần không tiến hành hoà giải được vì bị đơn vắng mặt nên Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại hai phiên tòa, mở vào ngày 08/12/2017 và ngày 29/12/2017; Tòa án đã tiếp tục tiến hành niêm yết, tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ đến ông N nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 207; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B C, thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 4, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn T T đối với ông Nguyễn V N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Bà Nguyễn T T có đơn yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn V N, hiện ông N cư ngụ tại huyện B C, Thành phố H. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Đối với bị đơn ông Nguyễn V N, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ kiện và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Nguyễn T T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu ly hôn với ông N do tình cảm vợ chồng không còn vì ông N hay dùng lời lẽ lăng mạ và đánh đập bà. Bên cạnh đó

ông N không lo làm ăn lại còn sử dụng chất ma túy. Ông N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án

Qua lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy vợ chồng bà T, ông Nhuận đã ly thân từ đầu năm 2016 cho đến nay, nhưng giữa hai vợ chồng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà Thủy cương quyết ly hôn. Quá trình tòa án giải quyết vụ án, ông Nhuận không đến Tòa để trình bày ý kiến, hoà giải cũng như tự tước bỏ quyền chứng minh của mình.

Việc hai bên không còn chung sống với nhau, không quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, bà T lại cương quyết ly hôn thì việc duy trì, kéo dài hôn nhân giữa hai bên chỉ là hình thức, mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Do hạnh phúc gia đình phải được xây dựng trên nền tảng của sự thương yêu, quý trọng, tin tưởng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, vợ chồng phải tôn trọng và giữ gìn nhân phẩm, danh dự uy tín cho nhau nhưng giữa bà T và ông N đã không còn sự thương yêu, quan tâm chăm sóc và tôn trọng nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T với ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được do đó căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ ông N đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng ông N vẫn không có mặt. Qua đó ông N đã tự tước bỏ quyền chứng minh của mình nên ông N phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử lấy yêu cầu khởi kiện và lời khai của bà T về mâu thuẫn vợ chồng làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án và Tòa án xét xử vắng mặt ông N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về con chung: Bà trình bày có một con chung tên Nguyễn T V, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1994 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác nhận không có nên Tòa án không xem xét giải quyết

Về án phí: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, bà Thủy phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hình thức: xử vắng mặt bà Nguyễn T T và ông Nguyễn V N.

2. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn T T đối với ông Nguyễn V N. Bà Nguyễn T T được ly hôn với ông Nguyễn V N. Giấy chứng nhận kết hôn của Ủy ban nhân dân xã Thái Bảo, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc cấp ngày 18/01/1994 không còn giá trị pháp lý.

2.2. Về nuôi con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn T ân, sinh ngày 06/11/1994. Đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung: Bà T xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2.4. Về nợ chung: Bà T xác nhận không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2.5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn T T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0030345 ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B C; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

2.6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn T T và ông Nguyễn V N vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM
- VKSND Bình Chánh
- Các đương sự
- Lưu sổ án
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Âu Gia Vượng